TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21-8-2018
V/v không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Sơn.
2. Ông Trần Hùng Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Đỗ Cao Cường, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên toà:*** Ông Hoàng Đình Lưỡng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2018, về việc không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2018/QĐXX-ST ngày 06 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích T, sinh năm: 1980.

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thành C, sinh năm: 1979.

Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 7 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C tự quen biết tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn. Chị và anh C chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng chung sống nhưng tính tình không hợp nhau, thường xuyên gây gỗ nhau, ngoài ra anh C thường hay ghen tuông dùng những lời lẽ xúc phạm chị, chị và anh C có hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành, hiện tại cuộc sống gia đình chị không còn hạnh phúc nữa. Nay xét thấy

tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh C là vợ chồng.

- Về con chung: Chị và anh C có hai con chung tên Nguyễn Thành L, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2000 và Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 30 tháng 9 năm 1998. Hiện tại cháu L và cháu N đang sống chung với chị, các cháu đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Thành C trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T trình bày cơ sở hôn nhân giữa anh và chị T như trên là đúng. Anh và chị T chung sống với nhau vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống anh và chị T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về kinh tế gia đình. Trong lúc nóng giận anh có dùng những lời lẽ xúc phạm chị T nên vợ chồng gây gỗ nhau, từ đó cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa, mỗi người một quan điểm sống khác nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị T là vợ chồng.

- Về con chung: Anh và chị T có có hai con chung tên Nguyễn Thành L, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2000 và Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 30 tháng 9 năm 1998. Hiện tại cháu L và cháu N đang sống chung với chị T, các cháu đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên Tòa trình bày:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử: Thẩm phán, thư ký thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Thành C có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C là đúng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B chưa thấy vấn đề vi phạm tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình (năm 2014). Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích T, không công nhận chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Thành C là vợ chồng. Về con chung: Chị T, anh C có hai con chung tên Nguyễn Thành L, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2000 và Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 30 tháng 9 năm 1998, hai cháu đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên anh chị không

yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Chị T, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Chị T, anh C trình bày không có yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị T phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Thành C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Thành C chung sống với nhau từ năm 1996, nhưng không có đăng ký kết hôn, nên hôn nhân của hai anh chị không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Căn cứ Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình (năm 2014) thì không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Thành C có 02 con chung tên Nguyễn Thành L, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2000 và Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 30 tháng 9 năm 1998. Hiện tại hai cháu đang sống chung với chị T. Chị T và anh C thống nhất hai cháu đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Thành C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Thành C trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Thành C là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Thành C có hai con chung tên Nguyễn Thành L, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2000 và Nguyễn Thị Ngọc N, sinh ngày 30 tháng 9 năm 1998, con chung đã thành niên tự lao động, sinh sống được nên anh chị thống nhất không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Thành C thống nhất không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Thành C trình bày không có nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0021544 ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Tây Ninh. Chị T đã nộp xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh Nguyễn Thành C không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Chị T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh C có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng NVKT.TAT;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THA B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Vân

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Vân

Nơi nhận:
- Phòng NVKT.TAT;
- VKSND huyện B Cầu;
- Chi cục THA B Cầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Vân